2022 VCE Vietnamese First Language written external assessment report

General comments

There was a wide range of scores in the 2022 VCE Vietnamese First Language written examination. Most students performed well in Section 1. However, there was a lack of basic skills demonstrated in Sections 2 and 3, particularly the structure and the main characteristics of writing styles and text types. Students should ensure that they are familiar with various writing styles and text types to apply in Sections 2 and 3 of the examination.

It was also apparent that students did not demonstrate competency in analysing and interpreting viewed texts. These skills should be thoroughly learnt and practised as it is an important feature of the new study design.

Approximately 60% of students chose Question 3 in Section 3. Almost two-thirds of students achieved scores above the mean for this section.

Specific information

This report provides sample answers or an indication of what answers may have included. Unless otherwise stated, these are not intended to be exemplary or complete responses.

Section 1 ‒ Listening and responding

Section 1 required students to read one text and listen to another text, then answer a set of questions in response. The assessment criteria for this section were:

* the capacity to understand general and specific aspects of texts
* the capacity to identify and integrate relevant information and ideas from the texts
* the capacity to convey information accurately and appropriately.

Most students were able to answer all questions in this section, although many did not include the information from the listening text in their responses to Questions 1b. and 1d. Some students misunderstood Question 1a. as ‘the suitability to Vietnam’, when it should have been ‘to the weather in Vietnam’. A small number of students did not pay attention to the requirement of chronological order in Question 1d., mixing up the stages in their answer.

Question 1a.

* Những chiếc áo dài thường được may từ chất liệu nhẹ, mát, phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm của Việt Nam. (Ao dai is usually made from light and cool materials that suit the hot and humid tropical weather in Vietnam.)
* Quần mặc chung với áo thường có ống rộng tạo cảm giác thoáng mát, dễ chịu cho người mặc. (Pants worn with ao dai often have wide legs to create a cool and comfortable feeling for the wearer.)
* Ở miền Nam, khí hậu quanh năm nóng nực, nên cổ áo dài thường được khoét rộng, tay áo lửng hoặc cộc tay. (In the south, the climate is hot all year round, so the collar is often wide open, and the sleeves are short.)
* Ở miền Bắc có khí hậu lạnh, nên cổ áo thường là cổ cao và tay áo dài. (In the north, the climate is cold, so the collar is usually high and the sleeves are long.)

Question 1b.

* Bên cạnh áo dài dành cho phụ nữ, cần chú trọng phát triển những thiết kế phù hợp với nam giới. (In addition to ao dai for women, designs for men need to be developed.)
* Khuyến khích việc mặc áo dài ở tất cả các độ tuổi. (Encouraging people of all ages to wear ao dai.)
* Phổ biến việc mặc áo dài tại các vùng nông thôn, miền núi, v..v.. (Popularising people from the rural and mountainous areas, etc.)
* Phổ biến việc mặc áo dài trong các không gian thường ngày như trường học, công sở, ngân hàng, v..v.. (Popularising ao dai for wear in everyday places like schools, offices and banks, etc.)
* Khuyến khích mặc áo dài trong các dịp lễ truyền thống và các sự kiện quan trọng như đám cưới, lễ tốt nghiệp hay lễ nhận quốc tịch. (Encourage wearing ao dai on traditional occasions and important events such as weddings, graduations or citizenship ceremonies.)
* Để chiếc áo dài Việt Nam ngày càng tiến đến gần với bạn bè quốc tế hơn, các nhà thiết kế cần đa dạng hóa kiểu cách và chất liệu theo hướng vừa hiện đại vừa truyền thống. (In order to bring ao dai closer to international friends, designers need to diversify styles and materials in modern and traditional ways.)

Question 1c.

* Sự bất tiện khi di chuyển: Lan sợ vấp té khi lên sân khấu. (Inconvenience: Lan is afraid of tripping when she goes on stage.)
* Sự không thoải mái/không phù hợp: Lan cho rằng áo dài chỉ thích hợp ở những lễ truyền thống Việt Nam, không phù hợp cho việc đi chơi với bạn sau buổi lễ. (Discomfort/inappropriate: Lan believes that ao dai is only suitable for traditional ceremonies, not for hanging out with friends after the ceremony.)
* Ngoại hình: Lan không muốn nhìn già so với tuổi khi mặc áo dài. (Look/appearance: Lan does not want to look mature/old.)
* Phải giữ gìn ý tứ. (To mind her attitude.)

Question 1d.

* Áo dài Việt nam bắt đầu với áo giao lĩnh – kiểu dáng sơ khai nhất của áo dài, có thân áo rộng dài chấm gót, cổ tay rộng và xẻ hai bên. (Vietnamese ao dai began as ‘ao giao linh’ –– the most primitive style of the dress with a long, wide bodice, wide cuffs and split sides.)
* Đến thời Lý – Trần – Lê, áo giao lĩnh được phát triển thành một kiểu áo phức tạp hơn gồm bốn tà áo/có hai tà trước may rời để buộc vào nhau và hai tà sau may liền lại thành một vạt áo. Tên gọi cũng được đổi thành áo tứ thân. (During the Ly - Tran - Le dynasties, ‘ao giao linh’ developed into a more complex model, which included four flaps, with two front flaps sewn together to tie together and the other two flaps sewn together to form one lapel. The name of the dress changed to ‘ao tu than’.)
* Dưới thời vua Gia Long, áo dài được đổi tên thành áo ngũ thân với kiểu dáng tinh tế hơn, gồm hai tà sau, hai tà trước và một tà ẩn dưới tà trước. (Under the reign of King Gia Long, the dress changed its name again to ‘ao ngu than’ and became even more exquisite, with five flaps / one small flap was added under the front flap.)
* Vào thế kỷ 20, theo hướng Âu hóa, kiểu áo lại được cải biên: thân áo, cổ áo và tay áo của chiếc áo dài đã được thu hẹp lại để làm nổi bật thêm nét đẹp của người phụ nữ Việt Nam. (In the 20th century, following Westernisation, the style was modified / the body, collar and sleeves of ao dai were narrowed to highlight the beauty of Vietnamese women.)
* Khoảng thập niên 60, áo dài Raglan được đưa ra để làm cho áo dài trông đẹp hơn (cách ráp tay áo 45 độ giúp giải quyết được những nếp nhăn hai bên nách áo dài). Những năm 90, tà áo được may ngắn hơn áo dài Raglan nhưng vẫn dài và ống quần khá rộng, gây bất tiện. (Around the 1960s, ‘ao dai Raglan’ was introduced to make the look of the dress better, with the sleeves sewn in a 45-degree way to get rid of the wrinkles on the sleeves of ao dai. In the 1990s, the flaps were made shorter than the ao dai Raglan, but it was still very long, and the trousers were quite wide/uncomfortable.)
* Ngày nay, áo dài cách tân với vạt áo và quần được thu ngắn và ống quần được thu nhỏ rất nhiều, được mặc với rất nhiều kiểu dáng như với quần tây hoặc váy xòe phối hợp với giày thể thao, v..v.. Áo dài cách tân có thể là một món đồ thời trang khi kết hợp với nhiều đồ trang sức đi kèm để thể hiện phong cách thời trang cá nhân. (Nowadays, ao dai with shortened flaps and trouser legs sewn in / narrowed, can be worn in a great variety of styles, including skirts, trousers, sports shoes, heels, etc. Modern ao dai can be a fashionable item, when complemented by jewellery to show one’s own fashion sense.)

Section 2 ‒ Reading and responding

In this section, students were required to read a text and listen to an audio text, then respond to the questions.

The assessment criteria for this section were:

* the capacity to identify, integrate and synthesise relevant information and ideas from the texts
* appropriateness of structure and sequence
* accuracy, range and appropriateness of vocabulary and grammar (including punctuation and, where relevant, script).

Question 2

The following is a summary of the relevant information from the texts.

Text 2A

* Từ bài đọc (From the reading text):
* Em là người có óc sáng tạo về công nghệ (You have creative thinking in technological aspects.)
* Em luôn nỗ lực vượt lên khó khăn và kiên trì hoàn thành mục tiêu của mình (You always make an effort to overcome obstacles and are persistent to achieve your aim.)
* Em coi việc học tập là kỹ năng cần có cả đời nên không ngừng học hỏi để vươn lên (You consider learning is a life-long skill, so you keep learning to improve yourself.)
* Em có kỹ năng làm việc nhóm tốt. Em luôn tôn trọng các thành viên trong nhóm và chấp nhận cá tính của từng thành viên. (You have good teamwork skills. You always respect other members of the team as well as accept their individual characteristics.)
* Từ bức hình (From the image):
* Bầu trời là giới hạn (Sky is the limit.)
* Hoài bão (Ambition.)

Text 2B

* Sáng tạo không mang tính thay đổi thế giới hay cao siêu. (Creativity is not world-changing or sublime.)
* Sáng tạo không cần khả năng thiên phú. (Creativity is not innate ability / gifted.)
* Bất kỳ ai cũng có thể sáng tạo ở bất cứ hoàn cảnh nào. (Anyone can be creative in any situation.)
* Em là người say mê vấn đề như điếu đổ. Thấy vấn đề là em cứ lao vào chứ không xem đó là trở ngại mà tránh né. (You are passionate about problems. Seeing a problem, you jump in and do not consider it as a challenge to avoid.)
* Em không đợi một cái gì đấy hỏng rồi mới sửa. Em chủ động tháo tung ra, tìm hiểu cấu tạo, thử nghiệm và tạo ra cái mới hoàn hảo hơn. (You don’t wait for something to break before fixing it. You take the initiative to disassemble, deconstruct, experiment and create a more perfect new one.)
* Ngay cả trong hoàn cảnh thiếu nguồn lực bên ngoài, em cũng biết cách kích thích não bộ làm việc một cách tích cực, phát huy trí tưởng tượng nội tại để tìm ra trăm ngàn phương kế giải quyết vấn đề. (Even when there is a shortage of external resources, you still know how to stimulate your brain to work positively and develop your imagination to find hundreds of ways to solve problems.)
* Em nhận thấy sai lầm là một phần tự nhiên và quan trọng của quá trình sáng tạo và xem chúng là một cơ hội để dừng lại, suy gẫm, thử nghiệm những giải pháp sáng tạo khác để chuyển bại thành thắng. (You see mistakes as a natural and important part of the creative process. You consider them as an opportunity to pause, reflect and look for other creative solutions to turn defeat into victory.)
* Em thể hiện sự kiên trì rèn luyện, sự kiên cường vượt qua gian khó và cả sự quan sát tinh tường, nắm bắt kịp thời cơ hội. (You show perseverance to overcome difficulties, and keen observation to spot opportunities.)

This was the weakest part of the examination this year. Many students were able to give some of these points, but most students did not interpret the idea from the image and could not synthesise the ideas from both texts in their writing. There was a number of students who misunderstood the phrase ‘chương trình trải nghiệm nghề nghiệp’ (work experience program) to mean a real job application.

Characteristics of low-scoring responses included:

* inadequate analysis of the task (not understanding thepurpose, audience and the text type, for example, an informal letter)
* only one main point or some minor points from the texts
* a lack of logical flow as well as appropriate transition between ideas
* informal language
* limited vocabulary
* only two or three paragraphs and no topic sentence
* a lack of persuasive language.

Section 3 – Writing in Vietnamese

In this section, students were required to write a response to one of the two given writing topics. The assessment criteria for this session were:

* relevance, breadth and depth of content
* appropriateness of structure and sequence
* accuracy of vocabulary and grammar (including punctuation and, where relevant, script)
* range and appropriateness of vocabulary and grammar.

Question 3

Students were required to write a script for a speech to evaluate the change in the role of Vietnamese women in modern society.

* Writing style: evaluative
* Text type: script of a speech
* Audience: participants of the event

Responses may have included the following points:

* Advantages
* having opportunities to utilise their skills and potential in a variety of fields such as education, health and commerce
* being financially independent
* self-developing by constantly learning about new things every day
* having many opportunities to expand their social relationships
* potential for change in family chores, for example, husband and wife share the housework, children help their parents around the house.
* Disadvantages
* they continue to have responsibility for household and raising children
* the time for themselves, their family, children and friends may be reduced
* they are prone to both physical and mental health issues due to the weight of their combined responsibilities of work and home
* missing out on priceless moments during their children’s growing-up process
* being dependent on others, including requiring the help of their parents and friends in emergencies.

Some students only addressed one aspect of the task, by discussing only the advantages or disadvantages, not both.

Question 4

Students were required to write a personal email to their cousin to share experiences as well as what they have learnt about the multicultural festival in Australia.

* Writing style: personal
* Text type: informal email
* Audience: the cousin

The personal email may include:

* information about the festival
* what they personally learnt from the festival, including:
* understanding about the different practices and lifestyles of different nationalities/ethnicities
* demonstrating that it is important to respect all culture equally
* demonstrating that it is important to be culturally appropriate in communicating with other people
* being aware of maintaining and developing your own cultural traditions.